

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG,  
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ  
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ NGUYỄN TRÃI**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Năm: 2025 - 2026**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

- Tên bằng tiếng Việt: Trường Cao đẳng nghề Nguyễn Trãi

**2. Địa chỉ**

Địa chỉ: Số 36A Phạm Văn Đồng, phường Nghĩa Đô, Hà Nội

Điện thoại: 0246.290.2860

Email: [caodangnghenguyentrai@gmail.com](mailto:caodangnghenguyentrai@gmail.com)

**3. Loại hình cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Tư thực.**

**4. Quyết định thành lập**

Số 1328/QĐ-LĐTBXH ngày 14/10/2014 về việc cho phép thành lập Trường Cao đẳng nghề Nguyễn Trãi.

**5. Hội đồng quản trị; Quy chế tổ chức, hoạt động; Hiệu trưởng**

**5.1. Hội đồng quản trị**

Quyết định Số 391/QĐ-TCGDNN ngày 29/6/2020 Quyết định thành lập Hội đồng quản trị Trường Cao đẳng nghề Nguyễn Trãi nhiệm kỳ 2020 - 2025

**5.2. Quy chế tổ chức, hoạt động**

- Quyết định số 04/QĐ-CDNNT ngày 08/01/2015 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Nguyễn Trãi về việc ban hành Điều lệ Trường Cao đẳng nghề Nguyễn Trãi

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của đơn vị:

+ 01 Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ Nhà trường).

+ Tổ chức Công đoàn: Chưa thành lập.

+ Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: (Quyết định số 12-QĐ/ĐTN ngày 31 tháng 03 năm 2023 của Ban chấp hành đoàn quận Bắc Từ Liêm về việc thành lập Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh Trường Cao



**đăng nghề Nguyễn Trãi):** Có 60 đoàn viên, thanh niên với 5 chi đoàn thuộc Đoàn trường.

- + Ban đại diện CMHS có 05 thành viên.
- + Phòng Khoa chuyên môn trực thuộc: 08

### 5.3. Hiệu trưởng

a) Thông tin cá nhân của hiệu trưởng: ThS. Vũ Thị Kim Oanh (sinh năm 1975) được bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Nguyễn Trãi theo QĐ số 595/QĐ-LĐTBXH ngày 1/7/2022 về việc công nhận chức danh Hiệu trưởng.

b) Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý giáo dục nghề nghiệp do Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp.

### 6. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

- Đào tạo nguồn nhân lực có kỹ thuật cao, có sức khỏe, đạo đức lương tâm nghề nghiệp, có ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp ở các trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp nhằm đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động trong nước và nước ngoài.

- Sứ mệnh xây dựng môi trường học tập, rèn luyện thân thiện, nền nếp, kỷ cương, chất lượng nhân văn, đội ngũ tâm sâu, giàu đức, sức trụ, đủ tài để mỗi cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo, tiềm lực của mình; giúp cho học sinh phát huy hết những năng lực tiềm ẩn vốn có của chính mình, với một văn hóa giáo dục hiện đại mang đậm bản sắc dân tộc, với cách giao tiếp, truyền đạt mới mẻ là thành phần tiên phong cho sự nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

- Hệ thống giá trị cơ bản: Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nền nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

### 7. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN

Căn cứ vào giấy chứng nhận hoạt động giáo dục nghề nghiệp số: 32/2023/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 28 tháng 04 năm 2023.

| TT | Tên ngành/ngành đào tạo  | Quy mô tuyển sinh theo GCN đăng ký HDGDNN |                            |           |        |
|----|--------------------------|-------------------------------------------|----------------------------|-----------|--------|
|    |                          | Tổng số                                   | Chia theo trình độ đào tạo |           |        |
|    |                          |                                           | Cao đẳng                   | Trung cấp | Sơ cấp |
| 1  | Kỹ thuật chế biến món ăn | 275                                       | 25                         | 150       | 100    |
| 2  | Kế toán doanh nghiệp     | 40                                        | 20                         | 20        |        |
| 3  | Thiết kế đồ họa          | 80                                        | 20                         | 60        |        |
| 4  | Quản trị khách sạn       | 45                                        | 45                         |           |        |
| 5  | Lập trình máy tính       | 105                                       | 30                         | 75        |        |
| 6  | Quản trị mạng máy tính   | 50                                        | 25                         | 25        |        |
| 7  | Tin học ứng dụng         | 50                                        |                            | 50        |        |

|             |                        |              |            |            |            |
|-------------|------------------------|--------------|------------|------------|------------|
| 8           | Quản trị DN vừa và nhỏ | 40           | 20         | 20         |            |
| 9           | Tiếng Anh              | 30           | 30         |            |            |
| 10          | Tiếng Hàn Quốc         | 25           | 25         |            |            |
| 11          | Tiếng Nhật             | 30           | 30         |            |            |
| 12          | Công tác xã hội        | 40           | 20         | 20         |            |
| 13          | Thiết kế tạo mẫu tóc   | 75           |            |            | 75         |
| 14          | Vẽ móng nghệ thuật     | 70           |            |            | 70         |
| 15          | Trang điểm thẩm mỹ     | 70           |            |            | 70         |
| 15          | Giúp việc gia đình     | 75           |            |            | 75         |
| <b>Tổng</b> |                        | <b>1.100</b> | <b>290</b> | <b>420</b> | <b>390</b> |

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Số lượng đội ngũ, nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên phục vụ trong liên kết phối hợp đào tạo chương trình GDTX cấp THPT năm học 2025-2026

| STT        | Nội dung                                              | Tổng số   | Trình độ đào tạo |           |           |    |    |               | Ghi chú    |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------|------------------|-----------|-----------|----|----|---------------|------------|
|            |                                                       |           | TS               | ThS       | ĐH        | CD | TC | Trình độ khác |            |
|            | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <b>27</b> |                  | <b>04</b> | <b>21</b> |    |    | <b>02</b>     |            |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                                      |           |                  |           |           |    |    |               |            |
|            | Trong đó số giáo viên dạy môn:                        | <b>18</b> |                  | <b>02</b> | <b>16</b> |    |    |               |            |
| 1          | Toán                                                  | 03        |                  |           | 03        |    |    |               |            |
| 2          | Lý                                                    | 02        |                  |           | 02        |    |    |               |            |
| 3          | Hóa                                                   | 02        |                  |           | 02        |    |    |               |            |
| 4          | Sinh                                                  | 02        |                  |           | 02        |    |    |               |            |
| 5          | Văn                                                   | 04        |                  | 01        | 03        |    |    |               |            |
| 6          | Sử                                                    | 02        |                  |           | 02        |    |    |               |            |
| 7          | Địa                                                   | 03        |                  | 01        | 02        |    |    |               |            |
| 8          | Anh văn                                               |           |                  |           |           |    |    |               |            |
| 9          | GDCD                                                  |           |                  |           |           |    |    |               |            |
| 10         | Tin học                                               |           |                  |           |           |    |    |               |            |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 | <b>02</b> |                  | <b>02</b> |           |    |    |               |            |
| 1          | Hiệu trưởng                                           | 01        |                  | 01        |           |    |    |               |            |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                       | 01        |                  | 01        |           |    |    |               |            |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                      | <b>07</b> |                  |           | <b>05</b> |    |    | <b>02</b>     |            |
| 1          | Nhân viên văn thư - Thủ quỹ                           | 01        |                  |           | 01        |    |    |               | Kiểm nhiệm |
| 2          | Nhân viên kế toán                                     | 01        |                  |           | 01        |    |    |               |            |
| 3          | Nhân viên y tế                                        | 01        |                  |           | 01        |    |    |               | Kiểm nhiệm |
| 4          | Nhân viên thư viện                                    | 01        |                  |           | 01        |    |    |               | Kiểm nhiệm |
| 5          | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm                        |           |                  |           |           |    |    |               |            |
| 6          | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết                |           |                  |           |           |    |    |               |            |

|   |                               |    |  |  |    |  |    |            |
|---|-------------------------------|----|--|--|----|--|----|------------|
|   | tật                           |    |  |  |    |  |    |            |
| 7 | Nhân viên công nghệ thông tin | 01 |  |  | 01 |  |    | Kiểm nhiệm |
| 8 | Nhân viên bảo vệ              | 01 |  |  |    |  | 01 |            |
| 9 | Nhân viên tạp vụ              | 01 |  |  |    |  | 01 |            |

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Cơ sở vật chất phục vụ trong liên kết phối hợp đào tạo chương trình GDTX cấp THPT năm học 2025-2026

| STT | Nội dung                                                                        | Số lượng             | Bình quân                    | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|---------|
| I   | Số phòng học                                                                    | 5                    | 1.5 m <sup>2</sup> /học sinh | CS 36A  |
| II  | Loại phòng học                                                                  |                      | -                            |         |
| 1   | Phòng học kiên cố                                                               | 5                    | 1.5 m <sup>2</sup> /học sinh |         |
| 2   | Phòng học bán kiên cố                                                           |                      |                              |         |
| 3   | Phòng học tạm                                                                   |                      |                              |         |
| 4   | Phòng học nhờ                                                                   |                      |                              |         |
| 5   | Số phòng học bộ môn                                                             | 5                    | 1.5 m <sup>2</sup> /học sinh |         |
| 6   | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            |                      | -                            |         |
| 7   | Bình quân lớp/phòng học                                                         | 2                    | 1.5 m <sup>2</sup> /học sinh |         |
| 8   | Bình quân học sinh/lớp                                                          | 40                   |                              |         |
| III | Số điểm trường                                                                  | 1                    |                              |         |
| IV  | Tổng số diện tích đất (m <sup>2</sup> )                                         | 1                    | 2000 m <sup>2</sup>          |         |
| V   | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )                              | 1                    | 500 m <sup>2</sup>           |         |
| VI  | Tổng diện tích các phòng                                                        | 1.076 m <sup>2</sup> |                              |         |
| 1   | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 5                    | 65m <sup>2</sup>             |         |
| 2   | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 1                    | 70 m <sup>2</sup>            |         |
| 3   | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 1                    | 60 m <sup>2</sup>            |         |
| 4   | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 1                    | 65m <sup>2</sup>             |         |
| 5   | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )        |                      |                              |         |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)                            |                      |                              |         |
| 1   | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                        |                      |                              |         |
| 1.1 | Khối lớp 10                                                                     | 1                    |                              |         |
| 1.2 | Khối lớp 11                                                                     | 2                    |                              |         |
| 1.3 | Khối lớp 12                                                                     | 2                    |                              |         |
| 2   | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                    |                      |                              |         |
| 2.1 | Khối lớp 10                                                                     |                      |                              |         |
| 2.2 | Khối lớp 11                                                                     |                      |                              |         |
| 2.3 | Khối lớp 12                                                                     |                      |                              |         |
| 3   | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)                             |                      |                              |         |

|      |                                                                       |                                                  |                   |                         |                             |                   |
|------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------|-------------------|
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập<br>(Đơn vị tính: bộ) | 60                                               | 2 học sinh/bộ     |                         |                             |                   |
| IX   | Tổng số thiết bị dùng chung khác                                      |                                                  | Số thiết bị/lớp   |                         |                             |                   |
| 1    | Ti vi                                                                 | 0                                                |                   |                         |                             |                   |
| 2    | Cát xét                                                               | 0                                                |                   |                         |                             |                   |
| 3    | Đầu Video/đầu đĩa                                                     | 1                                                |                   |                         |                             |                   |
| 4    | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                  | 5                                                |                   |                         |                             |                   |
| 5    | Thiết bị khác (âm thanh)                                              | 10                                               |                   |                         |                             |                   |
|      | Nội dung                                                              | Số lượng (m <sup>2</sup> )                       |                   |                         |                             |                   |
| X    | Nhà bếp                                                               | 130                                              |                   |                         |                             |                   |
| XI   | Nhà ăn                                                                | 70                                               |                   |                         |                             |                   |
|      | Nội dung                                                              | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ            | Diện tích bình quân/chỗ |                             |                   |
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú                                       |                                                  |                   |                         |                             |                   |
| XIII | Khu nội trú                                                           |                                                  |                   |                         |                             |                   |
| XIV  | Nhà vệ sinh                                                           | Dùng cho giáo viên                               | Dùng cho học sinh |                         | Số m <sup>2</sup> /học sinh |                   |
|      |                                                                       |                                                  | Chung             | Nam/Nữ                  | Chung                       | Nam/Nữ            |
| 1    | Đạt chuẩn vệ sinh*                                                    | x                                                |                   | x                       |                             | 15 m <sup>2</sup> |
| 2    | Chưa đạt chuẩn vệ sinh*                                               |                                                  |                   |                         |                             |                   |

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|       |                                              |    |       |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
|       | Nội dung                                     | Có | Không |
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x  |       |
| XVII  | Kết nối internet                             | x  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | x  |       |

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Nhà trường chưa tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục năm 2025

- Năm học 2025-2026, Nhà trường thành lập Hội đồng tự đánh giá thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục, tiếp tục thực hiện điều chỉnh bổ sung báo cáo tự đánh giá và bổ sung các minh chứng kiểm định vào hồ sơ kiểm định theo quy định tại Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 08 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Các tiêu chuẩn dự kiến đạt

+ Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường: Đạt

- + Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh: Đạt
- + Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học: Đạt
- + Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội: Đạt

Trường Cao đẳng nghề Nguyễn Trãi cam kết chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, dữ liệu liên quan đến các hoạt động của nhà trường, các điều kiện cần thiết khác để phục vụ công tác đánh giá; phản hồi ý kiến về dự thảo báo cáo đánh giá ngoài đúng thời hạn.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

- Nhà trường tiếp tục phát huy các điểm mạnh, các quy định về chuyên môn của nhà trường, thường xuyên tổ chức các chuyên đề nâng cao chất lượng, tăng cường công tác dự giờ, đổi mới sinh hoạt chuyên môn tạo điều kiện giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn do ngành tổ chức giao lưu; nâng cao chất lượng các câu lạc bộ năng khiếu để các phong trào, hội thi đạt hiệu quả cao hơn. Bên cạnh đó, đơn vị chủ động, linh hoạt để thực hiện các biện pháp rà soát, phân tích, đánh giá hiệu quả và tác động của các biện pháp, giải pháp tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm nâng cao chất lượng dạy học của giáo viên, học sinh

- Phối hợp Trung tâm GDNN-GDTX Tây Hồ trong việc quản lý, giáo dục học sinh liên kết trong giảng dạy chương trình GDTX cấp THPT.

- Công khai cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục thường xuyên, năm học 2025-2026.

| STT | Nội dung                                                                               | Chia theo khối lớp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                        | 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 12                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| I   | Điều kiện tuyển sinh                                                                   | Học sinh tốt THCS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện                                      | Chương trình GDTX cấp THPT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Chương trình GDTX cấp THPT                                                                                                                                                                                                                                                                            | Chương trình GDTX cấp THPT (QĐ50)                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| III | Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu thái độ học tập của học viên | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phụ huynh học sinh phối hợp với Nhà trường và giáo viên chủ nhiệm quản lý, giáo dục học sinh.</li> <li>- Phối hợp giữa các bộ phận trực Giáo vụ, GVCN, GV bộ môn và phụ huynh học sinh trong quản lý, giáo dục học sinh.</li> <li>- Học sinh có ý thức học tập, tổ chức kỷ luật và thực hiện</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phụ huynh học sinh phối hợp với Nhà trường và giáo viên chủ nhiệm quản lý, giáo dục học sinh.</li> <li>- Phối hợp giữa các bộ phận trực Giáo vụ, GVCN, GV bộ môn và phụ huynh học sinh trong quản lý, giáo dục học sinh.</li> <li>- Học sinh có ý</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phụ huynh học sinh phối hợp với Nhà trường và giáo viên chủ nhiệm quản lý, giáo dục học sinh.</li> <li>- Phối hợp giữa các bộ phận trực Giáo vụ, GVCN, GV bộ môn và phụ huynh học sinh trong quản lý, giáo dục học sinh.</li> <li>- Học sinh có ý</li> </ul> |

|    |                                                                       | ng nghiêm túc nội quy của Nhà trường.                                                                                                                                                                                                                                                                              | thức học tập, tổ chức kỷ luật và thực hiện nghiêm túc nội quy của Nhà trường                                                                                                                                                                                                                                       | thức học tập, tổ chức kỷ luật và thực hiện nghiêm túc nội quy của Nhà trường                                                                                                                                                                                                                                       |
|----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| IV | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học viên ở cơ sở giáo dục | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức các hoạt động tập thể cho học sinh, kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm học, tổ chức cho học sinh tham quan dã ngoại.</li> <li>- Tăng cường hoạt động giáo dục KNS cho học sinh.</li> <li>- Tặng quà cho những học sinh đạt thành tích tốt trong học tập</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức các hoạt động tập thể cho học sinh, kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm học, tổ chức cho học sinh tham quan dã ngoại.</li> <li>- Tăng cường hoạt động giáo dục KNS cho học sinh.</li> <li>- Tặng quà cho những học sinh đạt thành tích tốt trong học tập</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức các hoạt động tập thể cho học sinh, kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm học, tổ chức cho học sinh tham quan dã ngoại.</li> <li>- Tăng cường hoạt động giáo dục KNS cho học sinh.</li> <li>- Tặng quà cho những học sinh đạt thành tích tốt trong học tập</li> </ul> |
| V  | Kết quả hạnh kiểm, học tập, sức khỏe của học viên dự kiến đạt được    | 15% HLG, 50% HLK; 35 HLTB; 85% HK tốt, 15% HK khá,                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15% HLG, 50% HLK; 35 HLTB; 85% HK tốt, 15% HK khá,                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15% HLG, 50% HLK; 35 HLTB; 85% HK tốt, 15% HK khá,                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của học viên                                | 98%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 98%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 100%                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2025): Không có phát sinh.

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

a) Học phí văn hoá GDTX cấp THPT

- Theo quy định của Trung tâm GDNN-GDTX Tây Hồ

- Các khoản thu khác:

+ Tiền bảo hiểm y tế: 631.800 đồng (theo quy định), Bảo hiểm thân thể: 150.000 đồng (tự nguyện), điện nước: 150.000 đồng.

+ Tiền đồng phục (01 áo mùa đông, 01áo mùa hè): Thu hộ - chi hộ. Mức thu: 470.000đ/02 cái.

b) Học phí học trung cấp

Thu theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Năm học 2025 – 2026, đơn vị: Nghìn đồng/người học/tháng

| TT | Nhóm ngành, nghề đào tạo                                                                             | Năm học 2025 - 2026 |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1  | Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý | 1.360               |
| 2  | Kỹ thuật và công nghệ thông tin                                                                      | 2.040               |
| 3  | Dịch vụ, du lịch và môi trường                                                                       | 1.700               |

c) Cơ sở pháp lý của các khoản thu

- Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ ban hành quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

**3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học**

Thực hiện đúng theo quy định tại:

- Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Thông tư 05/2023/TT-BLĐTBXH ngày 15/6/2023 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Năm học 2025-2026, Nhà trường đã hoàn thiện hồ sơ cấp bù học phí cho học sinh trung cấp 9+ nộp về UBND xã, phường nơi người học thường trú theo quy định.

+ Hệ trung cấp: 115 học sinh

**4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): Không**

**5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở**

Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm Nhà trường.

Nhà trường đã thực hiện đầy đủ, đúng hạn các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật, đồng thời chấp hành nghiêm các quy định pháp luật trong quá trình hoạt động.

Trong kỳ báo cáo, đơn vị không bị xử phạt vi phạm hành chính và không phát sinh vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

Năm 2025 Nhà trường thực hiện nộp tiền thuế như sau:

+ Thuế môn bài: 3.000.000 đồng.

+ Thuế TNCN: 162.538.795 đồng.

+ Thuế TNDN: 126.420.064 đồng.

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

1. Thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo quy định của Ngành;

2. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo đảm bảo đúng quy định;

3. Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành, giảng dạy, học tập tại đơn vị Nhà trường chú trọng bồi dưỡng đội ngũ (cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh) có kiến thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Trước hết là kỹ năng sử dụng CNTT, kỹ năng an toàn thông tin, kỹ năng khai thác, sử dụng hiệu quả các ứng dụng phục vụ công việc dạy - học hàng ngày. Nhà trường đã tăng cường các điều kiện đảm bảo về hạ tầng kỹ thuật và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học, kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục; tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, kỹ năng về chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh; thực hiện có hiệu quả công tác báo cáo, thống kê, khai thác dữ liệu trên cơ sở dữ liệu Ngành giáo dục và đào tạo.

4. Chú trọng công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; những mô hình tích cực triển khai thực hiện Chương trình tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh niên; Công tác phổ biến giáo dục pháp luật; tư vấn tâm lý học đường; xây dựng văn hóa học đường; bảo

ĐẠO ĐỨC

đảm an ninh và an toàn, phòng chống tai nạn thương tích trong trường học; an toàn giao thông, phòng chống bạo lực học đường; phòng chống xâm hại trẻ em, tội phạm, tệ nạn xã hội./.

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

HIỆU TRƯỞNG



ThS. Vũ Thị Kim Oanh